

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN

Số 2, Đường Hoàng Quốc Việt,

Quận Cầu Giấy, Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-31
Bảng cân đối kế toán	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10-11
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13-31

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN

Số 2, Đường Hoàng Quốc Việt,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản (trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Hoa Anh Đào) được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 103/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 01 năm 2009, Giấy phép điều chỉnh số 239/UBCK-GP ngày 20 tháng 05 năm 2009, Giấy phép điều chỉnh số 310/UBCK-GP ngày 11 tháng 03 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 05/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 01 năm 2011 và Giấy phép điều chỉnh số 09/GPĐC-UBCK ngày 05 tháng 02 năm 2015.

Trụ sở của Công ty tại: Số 2, Đường Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Minh Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trần Tuấn Nghĩa	Ủy viên
Ông Aizawa Motoya	Ủy viên
Ông Hiramoto Hiroshi	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Hà	Ủy viên
Bà Kyu Seihin	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Atsuhiko Haruyama	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07/11/2014
Ông Hiramoto Hiroshi	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 07/11/2014
Bà Dương Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2014
Bà Trần Thị Mai	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/02/2014

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Lam	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 15/03/2014
Bà Phạm Thị Ngọc Diệp	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 15/03/2014
Bà Hoàng Thị Mai Lan	Ủy viên	
Bà Đặng Thị Thanh Huyền	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 15/03/2014

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN

Số 2, Đường Hoàng Quốc Việt,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Atsuhiko Haruyama
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản được lập ngày 20 tháng 01 năm 2015, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán viên đưa ra ý kiến ngoại trừ về việc Công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư ngắn hạn tại ngày 31/12/2013. Đến ngày 31/12/2014, khoản đầu tư ngắn hạn của Công ty không bị sụt giảm giá trị so với giá thị trường nên Công ty không còn phải trích lập dự phòng giảm giá đối với khoản này.



Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0063-2013-002-1

Lê Đức Minh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1628-2013-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		57.585.404.606	62.820.145.763
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	22.665.361.117	8.744.643.554
111	1. Tiền		22.665.361.117	8.744.643.554
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	6.215.395.742	34.130.954.463
121	1. Đầu tư ngắn hạn		6.215.395.742	34.130.954.463
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	27.879.892.588	19.357.892.964
135	4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		27.619.604.054	19.109.663.686
138	5. Các khoản phải thu khác		320.572.511	290.428.062
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(60.283.977)	(42.198.784)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		824.755.159	586.654.782
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	487.931.422	435.751.356
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	8	296.622.237	64.789.926
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	9	40.201.500	86.113.500
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.230.437.252	8.294.385.924
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	10	1.781.250.000	6.764.787.136
218	4. Phải thu dài hạn khác		6.756.887.136	6.764.787.136
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(4.975.637.136)	-
220	II. Tài sản cố định		709.379.931	907.466.628
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	309.261.619	494.818.591
222	- Nguyên giá		2.823.612.955	2.930.333.311
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.514.351.336)	(2.435.514.720)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	400.118.312	412.648.037
228	- Nguyên giá		2.459.892.220	2.235.072.420
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.059.773.908)	(1.822.424.383)
260	V. Tài sản dài hạn khác		739.807.321	622.132.160
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		30.469.832	68.339.483
263	3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	13	639.313.101	483.768.289
268	4. Tài sản dài hạn khác		70.024.388	70.024.388
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		60.815.841.858	71.114.531.687

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		22.201.888.970	28.291.381.734
310	I. Nợ ngắn hạn		22.201.888.970	28.291.381.734
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	8.956.500.000	13.358.498.481
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	250.172.403	183.245.827
315	5. Phải trả người lao động		177.806.000	492.082.369
316	6. Chi phí phải trả	16	772.374.300	764.503.357
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	12.045.036.267	13.493.051.700
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		38.613.952.888	42.823.149.953
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	38.613.952.888	42.823.149.953
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		41.000.000.000	41.000.000.000
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		325.801.831	261.727.674
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		344.013.296	279.939.139
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(3.055.862.239)	1.281.483.140
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		60.815.841.858	71.114.531.687

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	31/12/2014	01/01/2014
006	6. Chứng khoán lưu ký	200.450.040.000	169.402.640.000
007	6.1. Chứng khoán giao dịch	196.847.060.000	158.539.800.000
009	- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	121.671.620.000	84.265.820.000
010	- Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	75.175.440.000	74.273.980.000
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	3.595.500.000	10.441.550.000
029	- Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	3.351.500.000	10.441.050.000
030	- Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	244.000.000	500.000
037	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	7.480.000	421.290.000
039	- Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	1.000.000	180.370.000
040	- Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	6.480.000	240.920.000
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	-	1.813.420.000
056	7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	-	1.813.420.000
058	- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	-	1.708.840.000
059	- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	104.580.000

Khổng Thị Hương
Người lập

Đoàn Thị Hồng
Kế toán trưởng



Atsuhiko Haruyama
Tổng Giám đốc


Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu	19	20.463.127.780	16.529.930.826
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		9.525.767.077	9.266.074.074
01.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán		48.749.713	30.019.472
01.9	Doanh thu khác		10.888.610.990	7.233.837.280
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	19	20.463.127.780	16.529.930.826
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	20	13.183.703.497	9.645.259.720
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		7.279.424.283	6.884.671.106
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	10.339.447.191	5.428.623.807
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.060.022.908)	1.456.047.299
31	8. Thu nhập khác		1.400.000	-
40	10. Lợi nhuận khác		1.400.000	-
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(3.058.622.908)	1.456.047.299
51	12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	-	364.011.825
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(3.058.622.908)</u>	<u>1.092.035.474</u>
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	(746)	266


Khổng Thị Hương
Người lập


Đoàn Thị Hồng
Kế toán trưởng




Atsuhiko Haruyama
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(3.058.622.908)	1.456.047.299
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		422.906.497	386.207.186
03	- Các khoản dự phòng		4.993.722.329	12.056.795
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.528.026.046)	(4.389.395.108)
06	- Chi phí lãi vay		1.658.906.505	1.199.843.183
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		488.886.377	(1.335.240.645)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(8.877.962.967)	(7.816.155.698)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(390.458.823)	2.589.795.537
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(14.310.415)	38.373.426
13	- Tiền lãi vay đã trả		(1.637.394.392)	(1.188.229.820)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(231.832.311)	(301.202.092)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		230.522.335	722.799.454
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.157.981.361)	(1.872.778.003)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(11.590.531.557)	(9.162.637.841)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(979.469.312)	(214.070.700)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(33.275.617.092)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		30.000.000.000	30.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(12.709.181.533)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10.668.989.813	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.019.408.633	4.737.200.660
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30.999.747.601	1.247.512.868
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		309.498.635.054	130.307.405.932
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(313.900.633.535)	(127.283.762.222)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.086.500.000)	(1.669.417.212)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(5.488.498.481)	1.354.226.498

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		13.920.717.563	(6.560.898.475)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		8.744.643.554	15.305.542.029
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	<u>22.665.361.117</u>	<u>8.744.643.554</u>

Khổng Thị Hương
Người lập

Đoàn Thị Hồng
Kế toán trưởng



Atsuhiko Haruyama
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2014

Năm 2014	Thuyết minh	01/01/2014 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	31/12/2014 VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		41.000.000.000	-	-	41.000.000.000
8. Quỹ dự phòng tài chính		261.727.674	64.074.157	-	325.801.831
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		279.939.139	64.074.157	-	344.013.296
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.281.483.140	(3.058.622.908)	(1.278.722.471)	(3.055.862.239)
CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	18	42.823.149.953	(2.930.474.594)	(1.278.722.471)	38.613.952.888

Năm 2013	Thuyết minh	01/01/2013 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	31/12/2013 VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		41.000.000.000	-	-	41.000.000.000
8. Quỹ dự phòng tài chính		147.387.195	114.340.479	-	261.727.674
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		165.598.660	114.340.479	-	279.939.139
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.286.809.582	1.092.035.474	(2.097.361.916)	1.281.483.140
CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	18	43.599.795.437	1.320.716.432	(2.097.361.916)	42.823.149.953

Khổng Thị Hương
Người lập

Đoàn Thị Hồng
Kế toán trưởng



Atsuhiko Haruyama
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản (trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Hoa Anh Đào) được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 103/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 01 năm 2009, Giấy phép điều chỉnh số 239/UBCK-GP ngày 20 tháng 05 năm 2009, Giấy phép điều chỉnh số 310/UBCK-GP ngày 11 tháng 03 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 05/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 01 năm 2011 và Giấy phép điều chỉnh số 09/GPĐC-UBCK ngày 05 tháng 02 năm 2015.

Trụ sở của Công ty tại: Số 2, Đường Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 41.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 41.000.000.000 đồng; tương đương 4.100.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải , truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm
- Phần mềm giao dịch, kế toán	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán năm.

2.13 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

- Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn;
- Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh được ghi nhận khi các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh công bố chia lợi nhuận cho các bên theo điều khoản quy định trong Hợp đồng;
- Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

2.14 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

2.15 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm
		VND
Của người đầu tư	244.609.870	3.593.444.108.980
- Cổ phiếu	244.609.870	3.593.444.108.980
	<u>244.609.870</u>	<u>3.593.444.108.980</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN

Số 2, Đường Hoàng Quốc Việt,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	10.716.670.692	453.863.776
Tiền gửi về giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	11.948.690.425	8.290.779.778
	22.665.361.117	8.744.643.554

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	6.215.395.742	34.130.954.463
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	-	30.000.000.000
<i>Vốn ủy thác đầu tư (1)</i>	6.215.395.742	4.130.954.463
	6.215.395.742	34.130.954.463

(1) Khoản ủy thác đầu tư giữa Công ty và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ MB theo 2 hợp đồng quản lý danh mục đầu tư sau:

- * Hợp đồng quản lý danh mục ủy thác đầu tư số 02.0413/QLDMDT/MBCapital-JSI giữa Công ty và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ MB. Tại ngày 31/12/2014 chi tiết tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản trên tài khoản ủy thác đầu tư như sau:

Tiền mặt: 9.987.062 đồng

Danh mục đầu tư:

STT	Mã cổ phiếu	Số lượng	Giá mua	Giá thị trường	Tăng so với giá thị trường
1	VND	19.500	198.920.517	245.700.000	46.779.483
			198.920.517	245.700.000	46.779.483

- * Hợp đồng quản lý danh mục ủy thác đầu tư số 02.0414/QLDMDT/MBCapital-JSI ngày 15/04/2014 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ MB, thời gian ủy thác 02 năm. Tại ngày 31/12/2014 chi tiết tài sản của trên tài khoản ủy thác đầu tư như sau:

Tiền mặt: 6.488.163 đồng

Danh mục đầu tư:

STT	Mã cổ phiếu	Số lượng	Giá mua	Giá thị trường	Tăng/ giảm so với giá thị trường
1	MBVF	536.699	6.000.000.000	6.029.276.454	29.276.454
			6.000.000.000	6.029.276.454	29.276.454

Giá thị trường là giá lấy theo báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ tại ngày 31/12/2014 của Công ty CP Quản lý quỹ Đầu tư MB đối với Quỹ đầu tư giá trị MB Capital do Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (VN) làm giám sát.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN

Số 2, Đường Hoàng Quốc Việt,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	01/01/2014			Số phát sinh trong năm		31/12/2014			Tổng số dự phòng đã lập VND
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	19.109.663.686	-	-	1.425.887.661.833	1.417.377.721.465	27.619.604.054	-	-	-
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	174.985.621	-	-	9.217.645.448	9.185.689.650	206.941.419	-	-	-
- Phải thu hợp đồng margin của khách hàng trong nước	17.944.804.835	-	-	928,964.506.017	923.520.061.656	23.389.249.196	-	-	-
- Ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng	989.873.230	-	-	487.705.510.368	484.671.970.159	4.023.413.439	-	-	-
Các khoản phải thu khác	290.428.062	60.283.977	-	4.981.193.022	4.951.048.573	320.572.511	60.283.977	-	(60.283.977)
- Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	182.333.338	-	-	2.190.888.891	2.373.222.229	-	-	-	-
- Phải thu khác	108.094.724	60.283.977	-	2.790.304.131	2.577.826.344	320.572.511	60.283.977	-	(60.283.977)
	19.400.091.748	60.283.977	-	1.430.868.854.855	1.422.328.770.038	27.940.176.565	60.283.977	-	(60.283.977)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢNSố 2, Đường Hoàng Quốc Việt,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tại ngày 01/01	435.751.356	463.696.836
Tăng trong năm	2.767.599.947	2.065.735.646
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(2.715.419.881)	(2.093.681.126)
Tại ngày 31/12	487.931.422	435.751.356
Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:		
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	8.240.909	10.000.000
Tiền thuê nhà, thuê văn phòng	280.017.600	279.662.850
Chi phí dịch vụ trả trước	180.799.489	129.129.682
Chi phí trả trước dài hạn khác	18.873.424	16.958.824
	487.931.422	435.751.356

8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	296.622.237	64.789.926
	296.622.237	64.789.926

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	40.201.500	86.113.500
	40.201.500	86.113.500

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN

Số 2, Đường Hoàng Quốc Việt,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

10 . CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	01/01/2014			Số phát sinh trong năm		31/12/2014			Tổng số dự phòng đã lập (*)
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phải thu dài hạn khác	6.764.787.136	6.764.787.136	-	-	7.900.000	6.756.887.136	6.764.787.136	-	(4.975.637.136)
- Phải thu Ông Vũ Mạnh Hùng	4.854.717.416	4.854.717.416	-	-	7.900.000	4.846.817.416	4.854.717.416	-	(3.918.317.416)
- Phải thu Ông Ngô Lê Quý	1.910.069.720	1.910.069.720	-	-	-	1.910.069.720	1.910.069.720	-	(1.057.319.720)
	6.764.787.136	6.764.787.136	-	-	7.900.000	6.756.887.136	6.764.787.136	-	(4.975.637.136)

(*) Các khoản phải thu dài hạn là khoản phải thu các nhà đầu tư theo hợp đồng dịch vụ hỗ trợ tài chính giữa nhà đầu tư và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy mà Công ty đã trả thay cho nhà đầu tư. Khoản phải thu nhà đầu tư được đảm bảo bằng tài sản hiện có trong tài khoản chứng khoán của nhà đầu tư và một số tài khoản bảo lãnh căn cứ theo hợp đồng ký quỹ giao dịch chứng khoán giữa nhà đầu tư và Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản.

Tại ngày 31/12/2014, giá trị các tài sản bảo đảm cho khoản phải thu này bị sụt giảm giá trị so với giá trị phải thu, do đó Công ty đã trích lập dự phòng trên giá trị tài sản bảo đảm bị thâm hụt số tiền là 4.975.637.136 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN

Số 2, Đường Hoàng Quốc Việt,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tài, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2014	1.113.341.831	1.816.991.480	2.930.333.311
Thanh lý, nhượng bán	(106.720.356)	-	(106.720.356)
Tại ngày 31/12/2014	1.006.621.475	1.816.991.480	2.823.612.955
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2014	618.523.240	1.816.991.480	2.435.514.720
Trích khấu hao	185.556.972	-	185.556.972
Thanh lý, nhượng bán	(106.720.356)	-	(106.720.356)
Tại ngày 31/12/2014	697.359.856	1.816.991.480	2.514.351.336
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2014	494.818.591	-	494.818.591
Tại ngày 31/12/2014	309.261.619	-	309.261.619

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm giao dịch, kế toán VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2014	2.078.465.600	156.606.820	2.235.072.420
Mua sắm	224.819.800	-	224.819.800
Tại ngày 31/12/2014	2.303.285.400	156.606.820	2.459.892.220
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2014	1.665.817.563	156.606.820	1.822.424.383
Trích khấu hao	237.349.525	-	237.349.525
Tại ngày 31/12/2014	1.903.167.088	156.606.820	2.059.773.908
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2014	412.648.037	-	412.648.037
Tại ngày 31/12/2014	400.118.312	-	400.118.312

13 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	446.138.865	308.935.179
Tiền lãi phân bổ trong năm	73.174.236	54.833.110
Số dư cuối năm	639.313.101	483.768.289

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢNSố 2, Đường Hoàng Quốc Việt,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	01/01/2014	Số vay trong năm	Số trả trong năm	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	13.358.498.481	309.498.635.054	(313.900.633.535)	8.956.500.000
Vay ngân hàng	13.358.498.481	295.181.635.054	(308.540.133.535)	-
Vay đối tượng khác (-	14.317.000.000	(5.360.500.000)	8.956.500.000
	<u>13.358.498.481</u>	<u>309.498.635.054</u>	<u>(313.900.633.535)</u>	<u>8.956.500.000</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay đối tượng khác

Theo thỏa thuận vay nợ ngày 17 tháng 07 năm 2014 giữa Công ty TNHH Chứng khoán Japan Asia và Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản với các điều khoản chi tiết sau đây:

- + Hạn mức vay là 100.000.000.000 JPY hoặc số tiền tương đương bằng các loại ngoại tệ khác;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản;
- + Thời hạn hiệu lực của hợp đồng: 01 năm kể từ ngày 17/07/2014 đến 16/07/2015;
- + Thời hạn vay: dưới 01 năm;
- + Lãi suất cho vay: Từ 2,5%/năm đến 10%/năm được quy định chi tiết trong từng lần nhận nợ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	744.067	801.784
Thuế Thu nhập cá nhân	249.428.336	182.444.043
	<u>250.172.403</u>	<u>183.245.827</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí tiền lương tháng 13	512.532.055	452.629.390
Chi phí lãi vay phải trả	42.125.476	20.613.363
Phí giao dịch, phí lưu ký	82.217.741	85.464.844
Chi phí phải trả khác	135.499.028	205.795.760
	<u>772.374.300</u>	<u>764.503.357</u>

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.948.690.425	13.267.237.998
Tiền chờ mua chứng khoán của tài khoản tách biệt	94.822.000	224.700.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.523.842	1.113.702
	<u>12.045.036.267</u>	<u>13.493.051.700</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN

Số 2, Đường Hoàng Quốc Việt,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2013	41.000.000.000	-	147.387.195	165.598.660	2.286.809.582	43.599.795.437
Lãi trong năm	-	-	-	-	1.092.035.474	1.092.035.474
Phân phối lợi nhuận	-	-	114.340.479	114.340.479	(228.680.958)	-
Tạm ứng cổ tức	-	-	-	-	(1.640.000.000)	(1.640.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(114.340.479)	(114.340.479)
Thù lao trả cho HDQT và BKS	-	-	-	-	(114.340.479)	(114.340.479)
Tại ngày 31/12/2013	41.000.000.000	-	261.727.674	279.939.139	1.281.483.140	42.823.149.953
Lỗ trong năm	-	-	-	-	(3.058.622.908)	(3.058.622.908)
Phân phối lợi nhuận	-	-	64.074.157	64.074.157	(128.148.314)	-
Tạm ứng cổ tức	-	-	-	-	(1.086.500.000)	(1.086.500.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(64.074.157)	(64.074.157)
Tại ngày 31/12/2014	41.000.000.000	-	325.801.831	344.013.296	(3.055.862.239)	38.613.952.888

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 15 tháng 03 năm 2014, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	1.281.483.140
Trích Quỹ dự phòng tài chính	5,00%	64.074.157
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5,00%	64.074.157
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5,00%	64.074.157
Chi trả cổ tức (bằng 7% vốn điều lệ)	84,78%	1.086.500.000
Lợi nhuận chưa phân phối	0,22%	2.760.669

18 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2014 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2014 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	10,00%	4.100.000.000	10,00%	4.100.000.000
Công ty Chứng khoán Aizawa	14,50%	5.945.000.000	14,50%	5.945.000.000
Công ty TNHH Japan Asia Holdings Limited	0,00%	-	14,50%	5.945.000.000
Công ty TNHH Chứng khoán Japan Asia	14,50%	5.945.000.000	0,00%	-
Công ty TNHH Đầu tư Tanmark	20,00%	8.200.000.000	20,00%	8.200.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	41,00%	16.810.000.000	41,00%	16.810.000.000
	100%	41.000.000.000	100%	41.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	41.000.000.000	41.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	41.000.000.000	41.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	41.000.000.000	41.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.086.500.000	1.640.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	1.086.500.000	1.640.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.100.000	4.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.100.000	4.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.100.000	4.100.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.100.000	4.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.100.000	4.100.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

19 . DOANH THU

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu	20.463.127.780	16.529.930.826
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	9.525.767.077	9.266.074.074
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	48.749.713	30.019.472
- Doanh thu khác	10.888.610.990	7.233.837.280
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	20.463.127.780	16.529.930.826

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢNSố 2, Đường Hoàng Quốc Việt,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

20 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	1.298.408.426	922.748.886
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	1.618.310	-
Chi phí khác	2.536.640.681	1.234.819.046
Chi phí trực tiếp chung	9.347.036.080	7.487.691.788
	13.183.703.497	9.645.259.720

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.502.496.142	3.609.969.469
Chi phí khấu hao tài sản cố định	185.556.972	192.563.856
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	4.993.722.329	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.595.404.812	1.525.874.833
Chi phí khác bằng tiền	59.266.936	97.215.649
	10.339.447.191	5.428.623.807

22 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.058.622.908)	1.456.047.299
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	(3.058.622.908)	1.456.047.299
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20,00%	25,00%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	-	364.011.825
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	364.011.825
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(64.789.926)	(127.599.659)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(231.832.311)	(301.202.092)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	(296.622.237)	(64.789.926)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN

Số 2, Đường Hoàng Quốc Việt,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

23 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	(3.058.622.908)	1.092.035.474
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(3.058.622.908)	1.092.035.474
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.100.000	4.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(746)	266

24 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.665.361.117	-	8.744.643.554	-
Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khác	34.697.063.701	(5.035.921.113)	26.164.878.884	(42.198.784)
Đầu tư ngắn hạn	6.215.395.742	-	34.130.954.463	-
	63.577.820.560	(5.035.921.113)	69.040.476.901	(42.198.784)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay và nợ	8.956.500.000	13.358.498.481
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác	12.045.036.267	13.493.051.700
Chi phí phải trả	772.374.300	764.503.357
	21.773.910.567	27.616.053.538

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản trương đương tiền	22.665.361.117	-	-	22.665.361.117
Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khác	27.879.892.588	1.781.250.000	-	29.661.142.588
Đầu tư ngắn hạn	6.215.395.742	-	-	6.215.395.742
	56.760.649.447	1.781.250.000	-	58.541.899.447

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN

Số 2, Đường Hoàng Quốc Việt,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.744.643.554	-	-	8.744.643.554
Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khác	19.357.892.964	6.764.787.136	-	26.122.680.100
Đầu tư ngắn hạn	34.130.954.463	-	-	34.130.954.463
	62.233.490.981	6.764.787.136	-	68.998.278.117

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	8.956.500.000	-	-	8.956.500.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác	12.045.036.267	-	-	12.045.036.267
Chi phí phải trả	772.374.300	-	-	772.374.300
	21.773.910.567	-	-	21.773.910.567
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	13.358.498.481	-	-	13.358.498.481
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác	13.493.051.700	-	-	13.493.051.700
Chi phí phải trả	764.503.357	-	-	764.503.357
	27.616.053.538	-	-	27.616.053.538

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN

Số 2, Đường Hoàng Quốc Việt,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

25 . CÁC KHOẢN TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN DOANH NGHIỆP NĂM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược	11.948.690.425	13.267.237.998
	11.948.690.425	13.267.237.998

26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

27 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới Chứng khoán	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	9.525.767.077	10.937.360.703	20.463.127.780
Chi phí bộ phận trực tiếp	1.298.408.426	2.538.258.991	3.836.667.417
Chi phí không phân bổ	-	-	9.347.036.080
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	8.227.358.651	8.399.101.712	7.279.424.283
Tài sản bộ phận trực tiếp	12.588.003.526	34.376.491.190	46.964.494.716
Tài sản không phân bổ	-	-	13.851.347.142
Tổng tài sản	12.588.003.526	34.376.491.190	60.815.841.858
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	11.948.690.425	-	11.948.690.425
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	10.253.198.545
Tổng nợ phải trả	11.948.690.425	-	22.201.888.970

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢNSố 2, Đường Hoàng Quốc Việt,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội**Báo cáo tài chính**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2014</u> VND	<u>Năm 2013</u> VND
Phí môi giới chứng khoán			
Công ty TNHH Chứng khoán Japan Asia	Cổ đông góp vốn	343.474.560	331.896.824
Công ty TNHH Chứng khoán Aizawa	Cổ đông góp vốn	1.901.685.548	2.076.255.475
Phí dịch vụ cung cấp thông tin			
Công ty TNHH Chứng khoán Japan Asia	Cổ đông góp vốn	594.943.000	257.777.500
Vay vốn			
Công ty TNHH Chứng khoán Japan Asia	Cổ đông góp vốn	14.317.000.000	-
Trả gốc vay			
Công ty TNHH Chứng khoán Japan Asia	Cổ đông góp vốn	5.360.500.000	-
Lãi vay phát sinh			
Công ty TNHH Chứng khoán Japan Asia	Cổ đông góp vốn	42.125.476	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2014</u> VND	<u>01/01/2014</u> VND
Phải thu phí và thuê bán chứng khoán			
Công ty TNHH Chứng khoán Japan Asia	Cổ đông góp vốn	14.285.995	15.586.639
Công ty TNHH Chứng khoán Aizawa	Cổ đông góp vốn	120.851.926	108.330.389
Phải thu khác			
Công ty TNHH Chứng khoán Japan Asia	Cổ đông góp vốn	165.351.000	20.094.000
Phải trả tiền vay			
Công ty TNHH Chứng khoán Japan Asia	Cổ đông góp vốn	8.956.500.000	-
Phải trả lãi vay			
Công ty TNHH Chứng khoán Japan Asia	Cổ đông góp vốn	42.125.476	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2014</u> VND	<u>Năm 2013</u> VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.062.203.839	1.068.495.209

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Khổng Thị Hương
Người lập



Đoàn Thị Hồng
Kế toán trưởng



Atsuhiko Haruyama
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015

